TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 747/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22-11-2019.
V/v tranh chấp về ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Phú Nhuận.

2. Bà Tiêu Kim Thuận.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thảo Sương – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa: Bà Lưu Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 570/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 09 năm 2019 về tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 275/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 189/2019/QĐHPT-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).
Thường trú: 95 (lầu 2) NTMK, phường BT, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.
Tạm trú: 325 NGT, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Võ Trần N, sinh năm 1980 (Vắng mặt).
Thường trú: 95 (lầu 2) NTMK, phường BT, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.
Tạm trú: 325 NGT, Phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn ngày 13/05/2019 và lời khai tại Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Bà và ông N tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 2, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 100/2003, quyển số 01, ngày 10/11/2003.

Quá trình sống chung, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông N không quan tâm chăm sóc, thiếu trách nhiệm với gia đình. Ngoài mâu thuẫn giữa vợ chồng, còn mâu thuẫn giữa bà và gia đình chồng dẫn đến không còn sự tôn trọng, xúc phạm nhau, thậm chí dùng đến bạo lực khi xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù đã nhiều lần hòa giải và hàn gắn nhưng bà nhận thấy tình cảm không còn, bà mong muốn được ly hôn với ông N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 03 con chung tên Võ Kỳ S, sinh ngày 27/10/2005, Võ Thụy Phương H, sinh ngày 05/05/2007 và Võ Kỳ V, sinh ngày 04/10/2011. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 03 con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà B khai không có.

Bị đơn ông Võ Trần N trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 19/7/2019 tại Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do không tìm được tiếng nói chung trong nhiều vấn đề của cuộc sống. Nay bà B yêu càu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 03 con chung tên Võ Kỳ S, sinh ngày 27/10/2005, Võ Thụy Phương H, sinh ngày 05/05/2007 và Võ Kỳ V, sinh ngày 04/10/2011. Ông N yêu cầu được nuôi 03 con chung và không yêu cầu bà B cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung và gửi văn bản cho Tòa án để yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Ông N khai không có.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án Toà án đã tiến hành triệu tập ông N đến Toà để tiến hành mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng ông N đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B xin được vắng mặt và giữ yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với ông N và nuôi con chung.

Bị đơn vắng mặt không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên toà hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị Toà án căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị Toà án căn cứ

vào lời khai và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Toà án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B yêu cầu ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn ông Võ Trần N cư trú tại Quận 10 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B có đơn xin được xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Võ Trần N vắng mặt không có lí do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 100/2003, quyển số 01 do UBND Phường 02, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/11/2003, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị B và ông Võ Trần N là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Căn cứ trình bày của hai bên đương sự thì quan hệ vợ chồng giữa bà B và ông N phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm, lối sống. Những bất đồng trong cuộc sống của đôi bên đã cố gắng hàn gắn nhưng mâu thuẫn trở nên sâu sắc không thể giải quyết được. Mặc dù sống chung trong một nhà nhưng mỗi người chỉ biết bổn phận của mình mà không quan tâm, chăm sóc và tôn trọng nhau.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông N xác định mâu thuẫn phát sinh trong mọi vấn đề của cuộc sống, quan hệ vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên ông đồng ý ly hôn.

Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ chung sống với nhau và xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Xét thấy quan hệ vợ chồng không còn, trách nhiệm giữa đôi bên với nhau không có nên tình trạng vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nếu tiếp tục chung sống thì không những không đem lại niềm vui, hạnh phúc mà còn đem lại sự đau khổ cho đôi bên, tình trạng đó ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc và giáo dục con cái. Do vậy, từ những phân tích trên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Bà B và ông N đều yêu cầu được quyền nuôi cả ba con chung nên Hội đồng xét xử xét thấy: Trẻ S, H và V từ nhỏ đều được sống cùng ba mẹ, được cả bà B và ông N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến

khi vợ chồng ông bà xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù, cả ba trẻ đều ở với ba, mẹ nhưng bà B luôn là người quan tâm, chăm sóc, đưa đón các trẻ đi học hàng ngày. Về điều kiện kinh tế, bà B có công việc kinh doanh, thu nhập ổn định và có thời gian để chăm sóc các con chung. Ngược lại, ông N yêu cầu được chăm sóc các con nhưng ông không đến Tòa cũng như không cung cấp các tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh ông trực tiếp nuôi dưỡng các con chung tốt hơn bà B. Căn cứ vào lời khai, xét về khả năng và điều kiện hiện tại thì bà B có khả năng và điều kiện để nuôi dạy, chăm sóc con chung. Xét thấy, việc giao các trẻ cho ai nuôi phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của các trẻ. Do vậy, yêu cầu của bà B được trực tiếp nuôi con chung là Võ Kỳ S, sinh ngày 27/10/2005, Võ Thụy Phương H, sinh ngày 05/05/2007 và Võ Kỳ V, sinh ngày 04/10/2011 là có cơ sở và cũng phù hợp với nguyện vọng của các trẻ mong muốn được mẹ là người chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi ba con chung.

- Về tài sản chung: Bà B khai không có.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N xác định có tài sản chung và sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Tuy nhiên, ông N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo số 570/TB-TA ngày 30/9/2019 yêu cầu ông có đơn yêu cầu cụ thể, nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nhưng ông không thực hiện, do vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà B và ông N khai không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà B là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, nên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014,

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Võ Trần N.

- Về con chung: Giao 03 con chung tên Võ Kỳ S, sinh ngày 27/10/2005, Võ Thụy Phương H, sinh ngày 05/05/2007 và Võ Kỳ V, sinh ngày 04/10/2011 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà B không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

2. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà B chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007669 ngày 13/06/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc tống đạt bản án hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND TP.HCM,
- VKSND Q.10,
- Chi cục THADS Q.10,
- UBND Phường 2, Quận 11;
- Các đương sự,
- Lưu VP, hồ sơ.

Nguyễn Phương Lan